

Số: 195 /QĐ-BNN-PCTT

Hà Nội, ngày 11 tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt dự án Xử lý sạt lở bờ sông Đăk Bla

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019; Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ban hành ngày 18/6/2014 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 30/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn số 3294/QĐ-BNN-KH ngày 23/7/2021 về chủ trương đầu tư dự án “Xử lý sạt lở bờ sông Đăk Bla”;

Căn cứ Quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn số 5025/QĐ-BNN-KH ngày 23/12/2022 về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án “Xử lý sạt lở bờ sông Đăk Bla”;

Xét đề nghị của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Kon Tum tại Tờ trình số 49/TTr-BQLDA ngày 20/9/2022 trình thẩm định, phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án “Xử lý sạt lở bờ sông Đăk Bla” kèm theo hồ sơ dự án;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Phòng, chống thiên tai tại Báo cáo thẩm định số 122/BC-PCTT-KSAT ngày 14/12/2022 về kết quả thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án “Xử lý sạt lở bờ sông Đăk Bla” và Vụ trưởng Vụ Kế hoạch.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án “Xử lý sạt lở bờ sông Đăk Bla” với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên dự án: Xử lý sạt lở bờ sông Đăk Bla.

2. Người quyết định đầu tư: Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT.

3. Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT tỉnh Kon Tum.

4. Mục tiêu, quy mô đầu tư xây dựng:

a) Mục tiêu:

Phòng chống sạt lở, giữ ổn định bờ sông nhằm đảm bảo an toàn dân sinh, cơ sở hạ tầng, đất sản xuất thuộc xã Đắk Rơ Wa và Chư Hreng, góp phần cải thiện môi trường, cảnh quan và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội chung thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.

b) Quy mô đầu tư xây dựng:

Xây dựng tuyến kè bảo vệ bờ tả sông Đắk Bla với tổng chiều dài là 3.286m, gồm 02 đoạn:

- Đoạn 1: Từ thôn Kon Klor 2 (cọc D24) đến trước cầu số 01 (cọc D39) dài 495,6m;

- Đoạn 2: Từ thôn Kon Hra Kotu (cọc C26A) đến nối tiếp vào kè cũ (cọc C93A) dài 2.790,4m.

5. Tổ chức tư vấn khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi:

- Nhà thầu khảo sát địa hình: Trung tâm Chính sách và Kỹ thuật phòng, chống thiên tai.

- Nhà thầu khảo sát địa chất: Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Phú Giang.

- Nhà thầu lập báo cáo nghiên cứu khả thi: Trung tâm Chính sách và Kỹ thuật phòng, chống thiên tai.

6. Địa điểm xây dựng: Thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.

7. Loại, nhóm dự án, cấp công trình: Dự án nhóm B, công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cấp IV.

8. Số bước thiết kế, danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn:

a) Số bước thiết kế: Hai bước (thiết kế cơ sở, thiết kế bản vẽ thi công).

b) Danh mục tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng: tại Phụ lục I kèm theo.

9. Phương án xây dựng:

a) Về tuyến:

Tuyến kè bám theo tuyến bờ hiện trạng, chỉ điều chỉnh cục bộ một số đoạn để đảm bảo trơn thuận và phù hợp với hiện trạng khu vực xây dựng công trình; tổng chiều dài toàn tuyến là 3.286m, gồm 02 đoạn, cụ thể:

- Đoạn 1: Từ thôn Kon Klor 2 (cọc D24) đến trước cầu số 01 (cọc D39) dài 495,6m;

- Đoạn 2: Từ thôn Kon Hra Kotu (cọc C26A) đến nối tiếp vào kè cũ (cọc C93A) dài 2.790,4m.

b) Về kết cấu:

* Đoạn 1:

- Đỉnh kè: Cao trình đỉnh kè +521,0 m; đỉnh kè rộng 5,0m được gia cố bằng bê tông M200 dày 15cm trên nền đá dăm cấp phối dày 10cm;

- Mái kè: Hệ số mái $m=2,0$ được gia cố bằng cầu kiện bê tông đúc sẵn M200 kích thước (40x40x15cm) trong hệ khung dầm bằng bê tông cốt thép M250. Dưới cầu kiện là lớp đá dăm lót dày 10cm và lớp vải địa kỹ thuật;

- Chân kè: Cao trình đỉnh chân kè +514,0 m; hộ chân bằng ống buy BTCT M250, đường kính trong 1,0m, cao 1,5m, bên trong ống buy chèn đá hộc, nắp đậy bằng bê tông cốt thép M250, phía ngoài đổ lăng thể đá.

* Đoạn 2:

- Đỉnh kè: Cao trình từ +(521,0 ÷ 524,0)m; đường đỉnh kè rộng 3m, kết cấu bằng BT M300 dày 20cm trên nền đá dăm cấp phối dày 18cm; tiếp phía trong bố trí rãnh thoát nước dọc đỉnh kè bằng bê tông M200.

- Mái kè:

+ Phần mái từ chân kè đến cơ kè với hệ số mái $m=2,0$ được gia cố bằng cầu kiện bê tông đúc sẵn M200 kích thước (40x40x15cm) trong hệ khung dầm bằng bê tông cốt thép M250. Dưới cầu kiện là lớp đá dăm lót dày 10cm và lớp vải địa kỹ thuật;

+ Phần mái từ cơ kè đến đỉnh kè với hệ số mái $m=2,0$ được gia cố bằng cầu kiện bê tông đúc sẵn M200 phía trong trồng cỏ; mái kè được khoá bởi dầm bê tông cốt thép M250.

- Cơ kè: Cao trình từ +(517,10 ÷ 520,1)m; cơ kè rộng 5,0m được gia cố bằng bê tông M200 dày 15cm trên nền đá dăm cấp phối dày 10cm;

- Chân kè: Cao trình đỉnh chân kè từ +(511,0 ÷ 514,0)m; hộ chân bằng ống buy BTCT M250, đường kính trong 1,0m, cao 1,5m, bên trong ống buy chèn đá hộc, nắp đậy bằng bê tông cốt thép M250, phía ngoài đổ lăng thể đá.

c) Các công trình phụ trợ: Bố trí 04 cống tiêu ngang tuyến kè để thoát nước đổ ra sông Đăk Bla và bậc lên xuống kè với mật độ 100m bố trí 01 bậc lên xuống phục vụ công tác quản lý vận hành, dân sinh.

10. Tổng mức đầu tư: 277.000.000.000 đồng.

(Bằng chữ: Hai trăm bảy mươi bảy tỷ đồng chẵn).

Trong đó:

Chi phí bồi thường, hỗ trợ GPMB	24.783.000.000	đồng
Chi phí xây dựng	200.305.000.000	đồng
Chi phí quản lý dự án	3.292.000.000	đồng
Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	11.790.000.000	đồng
Chi phí khác	5.446.000.000	đồng
Dự phòng	31.384.000.000	đồng

(Chi tiết xem tại phụ lục II kèm theo)

11. Nguồn vốn đầu tư: Vốn Ngân sách Trung ương do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý.

12. Hình thức quản lý dự án: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành.

13. Thời gian, tiến độ thực hiện dự án: Từ năm 2023 - 2025.

14. Phương án tổng thể bồi thường, giải phóng mặt bằng:

- Phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng gồm: Bồi thường, hỗ trợ về diện tích đất trồng cây hàng năm, diện tích đất trồng lúa, diện tích đất ở nông thôn; các chính sách hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất theo quy định.

- Dự kiến kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng: 24,783 tỷ đồng.

15. Một số yêu cầu trong giai đoạn thiết kế bản vẽ thi công, dự toán:

- Rà soát, điều chỉnh phạm vi tuyến kè và tính toán lại kinh phí theo quy mô đầu tư được duyệt tại Quyết định này.

- Vật liệu đất đắp lưng kè, đỉnh kè, đê quây thi công: Bổ sung yêu cầu cụ thể chỉ tiêu cơ lý của đất đắp;

- Rà soát, bố trí chi tiết các bậc lên xuống phù hợp yêu cầu dân sinh, đảm bảo ổn định, không gây xói lở cục bộ;

- Không bố trí lan can hoa sắt đỉnh kè;

- Khảo sát chi tiết địa hình, địa chất vị trí các cống; rà soát, tính toán khẩu độ cống để đảm bảo khả năng tiêu thoát nước, thiết kế độ dốc thân cống hợp lý; tính toán và bố trí tiêu năng phù hợp, tính toán sức chịu tải của nền cống và có biện pháp xử lý nền phù hợp (nếu có);

- Tính toán, phân tích cụ thể để lựa chọn biện pháp thi công phù hợp với điều kiện thực tế của công trình; tận dụng tối đa đất đào để đắp đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và tiết kiệm chi phí xây dựng;

- Chủ đầu tư chịu trách nhiệm rà soát kỹ về khối lượng ở giai đoạn thiết kế bản vẽ thi công, tính đúng đắn, hợp lý của việc áp dụng, vận dụng định mức, đơn giá xây dựng công trình; Tổ chức lập Quy trình bảo trì công trình xây dựng theo các quy định tại Điều 31 Nghị định 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ về Quản lý chất lượng, thi công xây dựng và Bảo trì công trình xây dựng.

Điều 2: Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh Kon Tum chịu trách nhiệm: (i) Lập, thẩm định, phê duyệt Phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng và tổ chức thực hiện (bao gồm cả phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu các hạng mục công việc có liên quan), đảm bảo mặt bằng theo tiến độ thi công xây dựng công trình; (ii) tổ chức bảo vệ phạm vi mặt bằng công trình đã được giải phóng mặt bằng đến khi công trình bàn giao đưa vào sử dụng (tránh trường hợp tái lấn chiếm); (iii) quyết toán phần kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng và gửi về Bộ Nông nghiệp và PTNT để tổng hợp quyết toán chung.

- Chỉ đạo đơn vị quản lý, khai thác nhận bàn giao công trình hoàn thành để quản lý, khai thác theo quy định.

- Chỉ đạo các ban ngành, địa phương và các đơn vị có liên quan trong Tỉnh phối hợp chặt chẽ với Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT tỉnh Kon Tum trong quá trình thi công xây dựng công trình để đảm bảo tiến độ.

2. Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Kon Tum thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Chủ đầu tư; tổ chức quản lý, thực hiện dự án theo đúng quy định hiện hành.

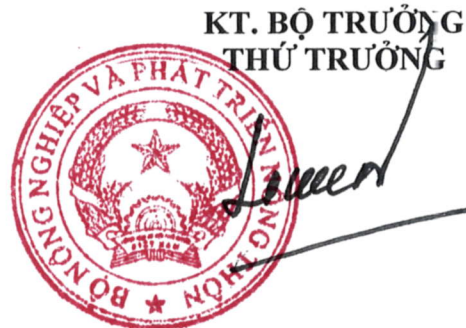
3. Tổng cục Phòng, chống thiên tai là cơ quan chuyên môn về xây dựng, thực hiện chức năng quản lý nhà nước giúp Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra chủ đầu tư tổ chức quản lý, thực hiện dự án theo đúng quy định hiện hành.

4. Vụ Kế hoạch; Vụ Tài chính và các đơn vị thuộc Bộ chịu trách nhiệm xử lý các công việc liên quan đến quá trình thực hiện dự án theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ; Tổng cục trưởng Tổng cục Phòng chống thiên tai; Vụ trưởng các Vụ: Kế hoạch, Tài chính; Trưởng Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT tỉnh Kon Tum và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các bộ: KH&ĐT, TC;
- UBND tỉnh Kon Tum;
- Kho bạc NN tỉnh Kon Tum;
- Lưu: VT, PCTT (12b).



**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Hoàng Hiệp

Phụ lục I
DANH MỤC CÁC QUY CHUẨN, TIÊU CHUẨN CHỦ YẾU
Áp dụng trong thiết kế Dự án: Xử lý sạt lở bờ sông Đăk Bla
(Kèm theo Quyết định số: 495/QĐ-BNN-PCTT ngày 11/01/2023
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Mã hiệu	Tên tiêu chuẩn
1	Quy chuẩn, tiêu chuẩn thiết kế	
-	QCVN 04- 05:2012/BNNPTNT	Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia - Công trình thủy lợi - Các quy định chủ yếu về thiết kế.
-	TCVN 12845:2020	Công trình thủy lợi - Thành phần, nội dung lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi và báo cáo kinh tế - kỹ thuật.
-	TCVN 8419:2010	Công trình thủy lợi - Thiết kế công trình bảo vệ bờ sông để chống lũ.
-	TCVN 5574:2012	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Tiêu chuẩn thiết kế.
2	Tiêu chuẩn khảo sát địa hình, địa chất	
-	TCVN 8478:2018	Công trình thủy lợi - Thành phần, khối lượng khảo sát địa hình trong các giai đoạn lập dự án và thiết kế
-	TCVN 8477:2018	Công trình thủy lợi - Yêu cầu về thành phần, khối lượng khảo sát địa chất trong các giai đoạn lập dự án và thiết kế
-	TCVN 8217:2009	Đất xây dựng công trình thủy lợi – Phân loại



Phụ lục II
TỔNG MỨC ĐẦU TƯ DỰ ÁN: XỬ LÝ SẠT LỎ BỜ SÔNG ĐẮK BLA

(Kèm theo Quyết định số **195** /QĐ-BNN-PCTT ngày **11 / 01/2023**
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

STT	NỘI DUNG CHI	Ký hiệu	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ
1	Chi phí bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng		24.783.000.000
1.1	Chi phí bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng		23.873.217.116
1.2	Chi phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ GPMB		477.464.342
1.3	Chi phí Đo đạc bản đồ phục vụ công tác Đền bù, GPMB		432.000.000
2	Chi phí xây dựng	Gxd	200.305.000.000
2.1	HM: Kè	Gxd1	147.030.904.000
2.2	HM: Cống	Gxd2	12.127.179.000
2.3	HM: Phục vụ thi công	Gxd3	41.147.034.000
3	Chi phí quản lý dự án	Gqlda	3.292.000.000
4	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Gtv	11.790.000.000
A	Giai đoạn lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư		
4.1	Chi phí lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư	Gtv1	115.000.000
B	Giai đoạn lập báo cáo NCKT		
4.2	Chi phí khảo địa hình, địa chất và lập BCNCKT	Gtv2.1	2.560.326.000
4.3	Chi phí khảo địa hình, địa chất (Bổ sung)	Gtv2.2	399.563.000
4.4	Chi phí giám sát khảo sát giai đoạn BCNCKT	Gtv3.1	65.771.000
4.5	Chi phí giám sát khảo sát giai đoạn BCNCKT (Bổ sung)	Gtv3.2	16.302.659
4.6	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát, lập báo cáo nghiên cứu khả thi	Gtv4.1	58.797.000
4.7	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát, lập báo cáo nghiên cứu khả thi (Bổ sung)	Gtv4.2	12.010.800
4.8	Chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi	Gtv5	148.233.000
4.9	Chi phí lập HSMT, đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn khảo sát lập báo cáo nghiên cứu khả thi	Gtv6	16.847.000

(Chữ ký)

STT	NỘI DUNG CHI	Ký hiệu	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ
4.10	Chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM)	Gtv7	470.459.000
4.11	Chi phí lập phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư	Gtv8	121.639.000
4.12	Chi phí lập nhiệm vụ đánh giá tác động môi trường	Gtv9	37.200.000
C	Giai đoạn lập TKBVTC-DT		
4.13	Chi phí khảo sát giai đoạn TKBVTC-DT	Gtv10	1.000.000.000
4.14	Chi phí giám sát khảo sát giai đoạn TKBVTC-DT	Gtv11	40.720.000
4.15	Chi phí TKBVTC	Gtv12	2.896.411.992
4.16	Chi phí thẩm tra TKBVTC	Gtv13	154.234.940
4.17	Chi phí thẩm tra dự toán	Gtv14	148.225.787
4.18	Chi phí giám sát thi công xây dựng	Gtv15	2.509.823.116
4.19	Chi phí cấm mốc phục vụ GPMB	Gtv16	495.000.000
4.20	Chi phí lập Đề cương nhiệm vụ khảo sát, TKBVTC và dự toán	Gtv17	116.892.360
4.21	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây lắp	Gtv18	142.216.633
4.22	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu gói thầu khảo sát, lập TKBVTC	Gtv19	21.819.907
4.23	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu Giám sát thi công	Gtv20	16.732.662
4.24	Chi phí lập hồ sơ yêu cầu, đánh giá hồ sơ đề xuất gói thầu Rà phá bom mìn, vật nổ	Gtv21	7.749.878
4.25	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu gói bảo hiểm	Gtv22	14.631.050
4.26	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu gói kiểm toán	Gtv22	6.306.885
4.27	Chi phí quy đổi vốn	Gtv24	196.688.460
5	Chi phí khác		5.446.000.000
5.1	Phí thẩm định BCNCKT	Gk1	20.213.550

STT	NỘI DUNG CHI	Ký hiệu	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ
5.2	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	Gk2	56.000.000
5.3	Chi phí rà phá bom mìn	Gk3	1.439.000.000
	<i>Chi phí khảo sát, lập phương án kỹ thuật, dự toán</i>		39.000.000
	<i>Chi phí thi công Rà phá bom mìn, vật nổ</i>		1.400.000.000
5.4	Phí thẩm định thiết kế	Gk4	91.047.780
5.5	Phí thẩm định dự toán	Gk5	89.226.825
5.6	Chi phí bảo hiểm công trình	Gk6	2.043.112.193
5.7	Phí thẩm định Đề cương nhiệm vụ khảo sát, TKBVTC và dự toán	Gk7	1.000.000
5.8	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu gói thầu thi công xây lắp	Gk8	50.000.000
5.9	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu gói thầu Khảo sát, lập TKBVTC	Gk9	1.771.096
5.10	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu gói thầu Giám sát thi công	Gk10	1.140.829
5.11	Chi phí thẩm định hồ sơ yêu cầu gói thầu Rà phá bom mìn, vật nổ	Gk11	1.000.000
5.12	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu gói bảo hiểm	Gk12	928.687
5.13	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu gói kiểm toán	Gk13	1.000.000
5.14	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu thi công xây lắp	Gk14	50.000.000
5.15	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu khảo sát, lập TKBVTC	Gk15	1.771.096
5.16	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu giám sát thi công	Gk16	1.140.829
5.17	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu, gói thầu Rà phá bom mìn, vật nổ	Gk17	1.000.000
5.18	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói bảo hiểm	Gk18	928.687
5.19	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói kiểm toán	Gk19	1.000.000
5.20	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	Gk20	232.953.682

STT	NỘI DUNG CHI	Ký hiệu	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ
5.21	Chi phí kiểm toán độc lập	Gk21	772.902.540
5.22	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu	Gk22	456.331.476
5.23	Phí, thuế bảo vệ môi trường	Gk23	132.797.210
6	Chi phí dự phòng		31.384.000.000
6.1	Dự phòng do yếu tố khối lượng phát sinh	Gdp1	22.083.300.000
6.2	Dự phòng do yếu tố trượt giá	Gdp2	9.300.202.125
7	TỔNG CỘNG (LÀM TRÒN)	Vtm	277.000.000.000
Hai trăm bảy mươi bảy tỷ đồng			

